

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẨM PHẢ
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2018/HNGĐ-ST

Ngày 07/8/2018

“V/v Tranh chấp về ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẨM PHẢ - TỈNH QUẢNG NINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quynh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bàng Thị Hồng và ông Nguyễn Văn Hạ.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả tỉnh Quảng Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phả tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Bích Hạnh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 8 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 151/2018/TLST - HNGĐ ngày 02/5/2018 về việc: "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/7/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2018/QĐST-HNGĐ ngày 23/7/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phạm Văn L, sinh năm: 1980; ĐKKHKT tại: Tổ H, khu N B, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh – Có đơn xin xử án vắng mặt.

Bị đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm: 1987; ĐKKHKT tại: ĐKKHKT tại: Tổ H, khu NB, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh – Vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/4/2018, lời tự khai và tại đơn xin xử án vắng mặt, nguyên đơn anh Phạm Văn L đều trình bày: Anh và chị Trần Thị T kết hôn vào năm 2007 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố C, trước khi kết hôn có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 01 năm. Sau khi kết hôn vợ chồng anh về sống tổ H, khu NB, phường C, thành phố C, cuộc sống chung hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do chị T không có trách nhiệm với gia đình, vay mượn tiền của nhiều người nhưng không phục vụ cho cuộc sống gia đình mà chỉ phục vụ cho việc tiêu dùng và ăn chơi của chị T. Khi có người đến nhà đòi nợ đe dọa cuộc sống của gia đình thì

anh mới biết và phải trả nợ thay, anh cũng khuyên bảo nhiều nhưng chị T cũng không thay đổi mà còn lấy tiền trong nhà để chi tiêu riêng, từ đó vợ chồng anh thường xuyên cãi nhau, không khí gia đình luôn căng thẳng. Sau đó chị T không còn quan tâm đến các con mà bỏ mặc cho anh chăm sóc, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, anh thực sự thấy mệt mỏi khi phải sống cùng với chị T. Gia đình và tổ dân khu phố có hòa giải nhiều lần nhưng chị T không thay đổi mà còn bỏ về nhà ngoại ở từ tháng 7/2017, anh L và các con vẫn ở tại nhà cũ, anh chị không gặp nhau để bàn bạc khắc phục, hàn gắn, không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Sau này chị T còn giấu địa chỉ không nói cho anh biết hiện đang ở đâu, chỉ thỉnh thoảng chị T về thăm con rồi lại đi luôn. Đến nay mâu thuẫn vợ chồng anh đã rất trầm trọng, tình cảm dành cho chị T không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị T.

+ Về con chung: Anh và chị Trần Thị T có 02 con chung là: Phạm Tuấn H – Sinh ngày xx/x/xxxx và Phạm Ngọc H – Sinh ngày xx/xx/xxxx. Quan điểm của anh khi vợ chồng ly hôn, anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi), không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con chung vì trong thời gian sống ly thân cũng như chung sống, một mình anh phải chăm sóc các con nhưng vẫn đảm bảo phát triển tốt còn chị T hiện tại nợ nần rất nhiều không đảm bảo nuôi dưỡng con chung. Hiện nay anh làm lao động tự do, thu nhập trung bình 07 triệu đồng/tháng, anh ở cùng với bố mẹ nên đủ điều kiện nuôi dưỡng 02 con chung.

+ Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống kinh tế vợ chồng anh khó khăn nên không mua sắm được tài sản chung; Công nợ chung: Không có.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn –chị Trần Thị T nhiều lần, anh L có đơn đề nghị Tòa án thông báo tìm kiếm chị T trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật nhưng chị T cố tình vắng mặt nên không lấy được lời khai của chị T, chị T không có quan điểm gì về quan hệ hôn nhân, về con chung cũng như tài sản và công nợ chung.

Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ tại chính quyền địa phương để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp giữa anh Phạm Văn L – chị Trần Thị T và được cung cấp thông tin: Từ khi sống ly thân với anh L, chị T chỉ thỉnh thoảng về thăm con, hiện tại chị T vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ H, khu NB, phường C, thành phố C, chưa làm thủ tục cắt khẩu và không thông báo cho công an phường về việc tạm vắng tại địa phương.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C có ý kiến cho rằng Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự; Xác định đúng quan hệ tranh chấp và áp dụng các quy định của pháp luật giải quyết vụ án chính xác. Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C nhận thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Trần Thị T đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần; Theo đơn đề nghị của anh L, Tòa án đã tiến hành thông báo cho chị T trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng đều vắng mặt không có lý do, sau khi ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử đã tổng đạt hợp lệ cho chị T nhưng chị T cố tình không tham gia tố tụng theo quy định và cũng không có người đại diện tham gia tại phiên tòa. Anh Phạm Văn L – là nguyên đơn nhưng có đơn xin xử án vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn L và chị Trần Thị T đăng ký kết hôn vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố C là cuộc hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo anh L trình bày là do chị T không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên vay nợ của nhiều người để chơi bời, chi tiêu sinh hoạt cá nhân, không phục vụ cuộc sống chung của gia đình dẫn đến nợ nần, khi nhiều người đến nhà đòi nợ thì anh L mới biết nên ảnh hưởng đến kinh tế chung, anh nhiều lần phải trả nợ thay cho chị T và một mình phải gánh vác công việc gia đình nên thấy mệt mỏi, chán nản, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không khí gia đình luôn căng thẳng. Anh L cũng đã nhờ đến gia đình hai bên, tổ dân khu phố đến hòa giải nhưng mâu thuẫn vẫn không khắc phục được mà ngày càng trầm trọng hơn, từ tháng 7/2017 anh chị sống ly thân cho đến nay, mỗi người ở một nơi, cả hai anh chị đều không tìm biện pháp để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Bản thân chị T khi được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng cũng không đến để tham gia tố tụng, chứng tỏ chị T cũng không thiện chí hoặc trách nhiệm trong việc giải quyết mâu thuẫn vợ chồng, không có biện pháp tích cực để vợ chồng đoàn tụ. Mâu thuẫn của vợ chồng anh L và chị T cũng phù hợp với kết quả thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân của anh chị tại nơi cư trú và lời khai của con chung anh chị là cháu Phạm Tuấn H.

Căn cứ quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa anh L và chị T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Long đối với chị T.

* Về con chung: Anh Phạm Văn L và chị Trần Thị T có 02 con chung là: Phạm Tuấn H – Sinh ngày xx/x/xxxx và Phạm Ngọc H – Sinh ngày xx/xx/xxxx. Xét thấy chị T không có quan điểm tại hồ sơ vụ án về việc nuôi con chung, mặt khác con chung của anh chị là Phạm Tuấn H có nguyện vọng ở cùng với anh L khi bố mẹ ly hôn, hiện anh L có mức thu nhập ổn định nên có thể nuôi con mà không gặp khó khăn hoặc trở ngại gì. Căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử thấy cần thiết giao cả 02 con chung cho anh L trực tiếp trông nom,

chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến tuổi thành niên (tròn 18 tuổi). Anh L không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không xem xét; Chị T được quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

* Về tài sản và công nợ chung: Không có.

[3] Về án phí: Chị Trần Thị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Phạm Văn L và chị Trần Thị T.

2. Về con chung: Giao 02 con chung Phạm Tuấn H – Sinh ngày xx/x/xxxx và Phạm Ngọc H – Sinh ngày xx/xx/xxxx cho anh Phạm Văn L có quyền, nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến tuổi thành niên (đến 18 tuổi). Chị Trần Thị T không phải cấp dưỡng cho con chung, chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Phạm Văn L phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh L đã nộp ngày 27/4/2018 theo biên lai số: 000xxxxx tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn và bị đơn. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- UBND phường C;
- Các đương sự;
- Lưu HSA – VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Quỳnh

